

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 18/CT-UBND CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH TRONG THÁNG 02 /2023
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày / /2023 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong tháng			Số hồ sơ đã giải quyết trong tháng							Số hồ sơ còn tồn chưa giải quyết						Lấy kế hồ sơ đã giải quyết từ đầu năm						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
			Số hồ sơ chưa giải quyết của tháng trước chuyển qua	Tổng số hồ sơ tiếp nhận mới trong tháng		Giải quyết trước hạn	Giải quyết đúng hạn	Giải quyết quá hạn	Số văn bản xin lỗi	Số văn bản xin lỗi đã đăng lên Trang thông tin điện tử	Số văn bản xin lỗi đã niêm yết tại bộ phận 1 cửa		Số hồ sơ trong thời hạn giải quyết	Số hồ sơ quá hạn giải quyết	Số văn bản đã xin lỗi	Số văn bản xin lỗi đã đăng lên Trang thông tin điện tử	Số văn bản xin lỗi đã niêm yết tại bộ phận 1 cửa		Giải quyết trước hạn	Giải quyết đúng hạn	Giải quyết quá hạn	Số văn bản xin lỗi	Số văn bản xin lỗi đã đăng tên Trang thông tin điện tử	Số văn bản xin lỗi đã niêm yết tại bộ phận 1 cửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) (3)=(6)+(13)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)=(20)+(21)+(22)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng số	154.705	43.822	110.883	111.028	15.977	93.783	1268	423	423	423	43.677	43.157	520	520	520	520	299.490	41.351	254.697	3.442	1.832	1.832	1.832
I	Các sở, ban, ngành	59.973	41.810	18.163	18.159	14.106	2.785	1268	423	423	423	41.814	41.294	520	520	520	520	48.570	36.854	8.274	3.442	1.832	1.832	1.832
1	Sở Nội vụ	66	17	49	38	37	1	0	0	0	0	28	28	0	0	0	0	76	75	1	0	0	0	0
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	502	96	406	437	0	436	1	1	1	1	65	64	1	1	1	1	1.346	0	1345	1	1	1	1
3	Sở Tài chính	61	9	52	58	49	9	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	146	124	22	0	0	0	0
4	Sở Công Thương	1.823	203	1620	1.672	1641	31	0	0	0	0	151	151	0	0	0	0	5.342	5309	33	0	0	0	0
5	Sở Xây dựng	88	38	50	74	66	8	0	0	0	0	14	14	0	0	0	0	211	201	10	0	0	0	0
6	Sở Giao thông Vận tải	2.327	306	2021	1.962	1946	16	0	0	0	0	365	365	0	0	0	0	4.898	4668	230	0	0	0	0
7	Sở VH, Thể thao và Du lịch	38	7	31	34	34	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	83	83	0	0	0	0	0
8	Sở Y tế	487	242	245	210	188	22	0	0	0	0	277	277	0	0	0	0	619	568	51	0	0	0	0
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	154	21	133	133	109	24	0	0	0	0	21	21	0	0	0	0	203	162	41	0	0	0	0
10	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
11	Sở Tư pháp	1.493	850	643	382	373	9	0	0	0	0	1.111	1111	0	0	0	0	1.316	1233	83	0	0	0	0
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	52.220	39945	12275	12.497	9015	2215	1267	422	422	422	39.723	39205	518	518	518	518	32.875	23034	6401	3440	1830	1830	1830
13	Sở Khoa học và Công nghệ	15	6	9	12	11	1	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	26	25	1	0	0	0	0
14	Sở LĐ-Thương binh và Xã hội	41	6	35	31	30	1	0	0	0	0	10	10	0	0	0	0	64	63	1	0	0	0	0
15	Sở NN&PT nông thôn	630	57	573	598	588	10	0	0	0	0	32	31	1	1	1	1	1.300	1250	49	1	1	1	1
16	Sở Thông tin và Truyền thông	3	1	2	2	2	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	19	19	0	0	0	0	0
17	Thanh tra tỉnh	24	5	19	18	16	2	0	0	0	0	6	6	0	0	0	0	45	39	6	0	0	0	0
18	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
19	Ban QL các khu công nghiệp	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
II	Các cơ quan, đơn vị ngành dọc	94.732	2.012	92.720	92.869	1.871	90.998	0	0	0	0	1.863	1.863	0	0	0	0	250.920	4497	246423	0	0	0	0
20	Cục thuế tỉnh	3.053	13	3040	3.018	0	3018	0	0	0	0	35	35	0	0	0	0	6.379	0	6379	0	0	0	0
21	Bảo hiểm xã hội tỉnh	18.176	1999	16177	16.348	0	16348	0	0	0	0	1.828	1828	0	0	0	0	39.749	0	39749	0	0	0	0
22	Kho bạc Nhà nước	35.761	0	35761	35.761	0	35761	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	120.609	0	120609	0	0	0	0
23	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	2	0	2	2	2	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	7	0	7	0	0	0	0
24	Cục Hải quan tỉnh	523	0	523	523	523	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	1.013	1013	0	0	0	0	0
25	Ngân hàng Nhà nước	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
26	Công an tỉnh	37.216	0	37216	37.216	1345	35871	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	83.160	3481	79679	0	0	0	0

